

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIẾN XƯƠNG
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2024

V/v Ly hôn giữa anh Tiệp - chị

Nhài

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Như Trang;

2. Bà Đoàn Thị Duyên.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương tham gia phiên tòa:* Ông Lê Văn Duy – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2024/QĐXX-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Phạm Xuân T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: thôn Q, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: chị Vũ Thị N, sinh năm 1996.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn Q, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình;

Nơi ở hiện nay: thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.

(anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Vũ Thị N đăng ký kết hôn ngày

17/12/2013 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình. Việc kết hôn giữa anh chị trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống ở thôn Q, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình, cuộc sống chung hạnh phúc. Năm 2016 anh đi lao động ở Nhật Bản. Đến năm 2019 chị N cũng sang Nhật Bản để lao động nhưng nơi làm việc của anh chị ở cách xa nhau nên không có điều kiện thường xuyên gặp mặt. Cuối năm 2019 thì chị N lại chuyển từ Nhật Bản về làm việc, sinh sống ở thôn Q, xã B cùng bố mẹ anh. Trong thời gian này, anh nghe có thông tin chị N có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Anh có gọi điện để hỏi thì chị N cũng thừa nhận. Đến đầu năm 2020, chị N chuyển về sinh sống tại gia đình bố mẹ để chị ở thôn N, xã T. Năm 2021, anh về Việt Nam. Từ đó đến nay có 4 lần anh đến tìm chị N để nói chuyện, khuyên nhủ chị quay về, vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung, nhưng không có kết quả. Đến nay anh xác định anh và chị N không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Vũ Thị N.

Về quan hệ con chung: anh T1 và chị N có 02 con chung là Phạm Văn N1, sinh ngày 10/11/2013 và Phạm Thanh M, sinh ngày 10/11/2016. Hiện nay cháu M đang sống cùng anh ở thôn Q, xã B còn cháu N1 sống cùng chị N ở thôn N, xã T. Anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Thanh Mai s khi ly hôn, chị N nuôi dưỡng cháu Phạm Văn N1, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về quan hệ tài sản chung: anh T1 xác định anh và chị N tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Vũ Thị N trình bày:

Chị đã kết hôn với anh Phạm Xuân T vào ngày 17/12/2013. Anh chị đã tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình. Khi đó cả hai anh chị cùng làm việc tại công ty cổ phần M1. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc. Đến khoảng hơn 01 năm chung sống thì anh T thường xuyên đi chơi đá gà, đi chơi tối, đi chơi qua đêm không về và có nợ khoảng hơn 30.000.000 đồng. Chị có khuyên, nói nhỏ với anh T chịu khó làm ăn, không chơi bời nữa. Anh T có nghe, khoảng vài tháng sau anh nói với chị sẽ đi nước ngoài làm kinh tế, chị cũng đồng ý, tiền trong nhà và tiền mừng cưới, vàng cưới chị mang đi bán để lấy tiền lo thủ tục cho anh T đi nước ngoài. Sau khi anh T đi nước ngoài hơn một năm, vào năm 2019 chị cũng đi ra nước ngoài, thời hạn lao động là 01 năm. Trong thời gian ở nước ngoài, anh chị đã bàn bạc, thống nhất với nhau việc xây nhà nên chị có gửi tiền về để làm nhà, anh T không

cùng chị cố gắng làm việc để gửi tiền về. Mặc dù vậy chị vẫn cố gắng xây dựng, vun vén cho gia đình. Năm 2020 chị trở về nước đã đi làm để trả nợ, còn anh T không gửi cho chị một đồng nào. Bố mẹ anh T cho rằng chị không khuyên bảo được chồng nên giữa hai bên xảy ra xích mích, bố chồng chị đánh chị nên ngày hôm sau chị thu dọn đồ để về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ chị tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình. Trong quá trình chung sống, chị phải gồng gánh nuôi con và trả nợ, anh T không hỗ trợ chị về kinh tế, không quan tâm, chăm sóc, thăm hỏi các con chung.

Về quan hệ con chung: chị và anh T có 02 con chung là Phạm Văn N1, 11 tuổi và Phạm Thanh M, 8 tuổi. Hiện nay cả hai con chung đang sống cùng với chị. Chị đề nghị Tòa án hỏi ý kiến các con chung để quyết định việc con chung sống cùng ai trong hai bố mẹ sau khi ly hôn. Thu nhập của chị từ 7.000.000 - 9.000.000 đồng/tháng.

Về quan hệ tài sản: chị N và anh T có tài sản chung là 01 ngôi nhà mái thái 02 tầng, diện tích 120m², xây dựng trên đất mang tên bố mẹ anh T, 01 cây vàng bố mẹ hai bên cho và số tiền chung sống đã tiết kiệm. Khi xây nhà anh chị có vay tiền của bố mẹ hai bên. Chị đề nghị Tòa án giải quyết các tài sản chung của chị và anh T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập chị N để làm rõ các yêu cầu nhưng chị N đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã thông báo chị N nộp tạm ứng án phí chia tài sản theo yêu cầu của chị, nhưng không nộp tạm ứng án phí theo thông báo.

Tại biên bản xác minh ngày 25/4/2024 tại UBND xã T, huyện K có nội dung: Chị Vũ Thị N và anh Phạm Văn T1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, chị N sinh sống tại gia đình anh T1 tại xã B. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Cách đây khoảng 02 năm, chị N không chung sống cùng anh T1 nữa mà sinh sống tại nhà bố mẹ chị N tại thôn N, xã T. Hiện tại chị N làm công nhân may tại công ty M2 đóng trụ sở tại xã T, sáng đi tối về.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70,71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa

thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho anh Phạm Văn T1 được ly hôn chị Vũ Thị N. Về nuôi con chung, áp dụng các Điều 58, 81, 82, 83, 84 luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Phạm Thanh M cho anh T1 nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Văn N1 cho chị N nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: không đặt ra giải quyết. Về án phí: anh T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Văn T1 khởi kiện xin ly hôn chị Vũ Thị N, chị N có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình và hiện sinh sống tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân huyện K tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn anh Phạm Văn T1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn chị Vũ Thị N đã được triệu tập hợp lệ, vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh T1 và chị N là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 và chị N đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 17/12/2013 tại ủy ban nhân dân xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình, là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống giữa hai bên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn được xác định chủ yếu do bất đồng quan điểm về công việc của vợ chồng, dẫn tới những mâu thuẫn, bất hòa trong cuộc sống chung. Anh T1 cho rằng chị N có quan hệ tình cảm với người khác, còn chị N cho rằng anh T1 không chăm chỉ làm việc, xây dựng kinh tế gia đình, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ đầu năm 2020 đến nay, chị N chuyển về sinh sống tại gia đình bố mẹ đẻ chị tại thôn N, xã T, giữa vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, chăm sóc lẫn nhau. Anh T1 cho biết đã tìm nhiều cách để hòa giải mâu thuẫn vợ chồng nhưng không có kết quả. Như vậy có căn cứ để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T1 và chị N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân

không đạt được, nên cần xử cho anh Phạm Văn T1 được ly hôn với chị Vũ Thị N.

[3] Về quan hệ con chung: Anh T1 và chị N có 02 con chung là Phạm Văn N1, sinh ngày 10/11/2013 và Phạm Thanh M, sinh ngày 10/11/2016. Hiện nay cháu M đang sống cùng anh T1 ở thôn Q, xã B còn cháu N1 sống cùng chị N ở thôn N, xã T. Cả anh T1, cháu N1 và cháu M đều đề nghị sau khi ly hôn, cháu Phạm Văn N1 do chị N trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Phạm Thanh M cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N trình bày ý kiến tôn trọng ý kiến của các con chung. Xét thấy hiện nay cả hai con chung được chăm sóc tốt, phát triển khỏe mạnh và đều đang đi học, ăn, ở ổn định nên cần giao cho anh T1 nuôi dưỡng cháu M, chị N nuôi dưỡng cháu N1 để đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt của các con chung. Do hai bên không có yêu cầu về việc cấp dưỡng nên hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau sau khi ly hôn.

[4] Về tài sản chung: Do anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản chung giữa anh và chị N. Chị N trình bày việc chị và anh T1 có tài sản chung nhưng chị không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản chung, nợ chung giữa chị và anh T1, không đến Tòa án làm việc để làm rõ các yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án. Khi anh T1, chị N có yêu cầu giải quyết về quan hệ tài sản chung, nợ chung giữa anh chị sẽ được Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Anh Phạm Văn T1 là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn T1, chị Vũ Thị N được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 271, 272, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn T1 ly hôn chị Vũ Thị N.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh T1 nuôi dưỡng cháu Phạm Thanh M, sinh ngày 10/11/2016, chị N nuôi dưỡng cháu Phạm Văn N1, sinh ngày 10/11/2013 sau khi ly hôn. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con được đặt ra giải quyết khi anh T1, chị N có yêu cầu. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển 300.000 đồng anh đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002075 ngày 05/3/2024 sang thi hành án phí. Anh T1 đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn T1, chị Vũ Thị N vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Kiến Xương;
- Chi cục THADS huyện Kiến Xương;
- UBND xã Bình Nguyên;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phan Anh Tuấn

